

Số: /2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

Dự thảo 2

NGHỊ ĐỊNH

**Về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở
và thị trường bất động sản**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Phòng chống rửa tiền ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về việc xây dựng, quản lý và khai thác, sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản; trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng, quản lý và khai thác, sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xây dựng, quản lý và khai thác, sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản là tập hợp các thông tin, dữ liệu cơ bản về nhà ở và thị trường bất động sản đã được thu thập, kiểm tra, đánh giá, xử lý, số hóa, tích hợp và được lưu trữ một cách có hệ thống, có tổ chức dưới dạng tập dữ liệu lưu trữ trên các hệ thống tin học, các thiết bị lưu trữ, vật mang tin để có thể cập nhật, quản lý, khai thác bằng hệ thống công nghệ thông tin nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước, các hoạt động kinh tế, xã hội và các mục đích chính đáng khác.

2. Tồn kho bất động sản là số lượng bất động sản của dự án đủ điều kiện đưa vào giao dịch nhưng chưa giao dịch trong kỳ báo cáo.

Điều 4. Hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản gồm:

- a) Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản;
- b) Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản;
- c) Hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác.

2. Hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản được xây dựng thống nhất trên toàn quốc nhằm cung cấp thông tin cơ bản về nhà ở và thị trường bất động sản cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân, phục vụ công tác quản lý nhà nước và việc công bố các chỉ tiêu về nhà ở và thị trường bất động sản, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 5. Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản gồm:

a) Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản quốc gia: là tập hợp các thông tin, dữ liệu tổng hợp về nhà ở và thị trường bất động sản trên phạm vi cả nước từ cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản địa phương, thông tin do các Bộ, ngành cung cấp và từ các chương trình điều tra về nhà ở quốc gia.

Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản quốc gia do Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm xây dựng, lưu trữ và quản lý.

b) Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản địa phương: là tập hợp toàn bộ các thông tin, dữ liệu cơ bản về nhà ở và thị trường bất động sản được thu thập trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) giao Sở Xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn quản lý nhà ở và thị trường bất động sản cấp tỉnh chịu trách nhiệm xây dựng, lưu trữ và quản lý.

2. Nội dung cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản được quy định cụ thể tại Chương 2 của Nghị định này.

Điều 6. Nguyên tắc xây dựng, quản lý và khai thác, sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

Việc xây dựng, quản lý và khai thác, sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

1. Hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản được xây dựng và quản lý thống nhất từ Trung ương đến địa phương; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước đảm bảo tính khoa học, thuận tiện cho việc khai thác và sử dụng.

2. Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản phải bảo đảm phục vụ kịp thời yêu cầu công tác quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc gia.

3. Các thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản được thu thập, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng phải đảm bảo tính trung thực, khách quan, công khai, minh bạch và dễ tiếp cận.

4. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản phải đảm bảo đúng mục đích, tuân theo các quy định của pháp luật.

Điều 7. Các hành vi bị cấm và xử lý vi phạm trong việc xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Các hành vi bị cấm:

a) Cung cấp thông tin không chính xác, không đầy đủ, không đúng thời hạn theo quy định tại Nghị định này;

b) Làm sai lệch, hư hỏng, thất thoát thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản;

c) Chiếm giữ, tiêu hủy trái phép, làm hư hại thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản;

d) Khai thác, sử dụng thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trái với quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật;

đ) Cản trở việc khai thác, sử dụng thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định.

2. Xử lý vi phạm

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định tại khoản 1 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương II
NỘI DUNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ NHÀ Ở VÀ
THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

Mục 1
NỘI DUNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ NHÀ Ở

Điều 8. Cơ sở dữ liệu về nhà ở quốc gia

1. Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về nhà ở và đất ở do Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành ban hành theo thẩm quyền.
2. Số liệu, kết quả, báo cáo của các chương trình điều tra, thống kê quốc gia về nhà ở.
3. Các thông tin, dữ liệu về Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở và kết quả thực hiện phát triển nhà ở trên toàn quốc được tổng hợp từ cơ sở dữ liệu nhà ở địa phương được quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định.
4. Các thông tin, dữ liệu về biến động liên quan đến quá trình quản lý, sử dụng đất, nhà ở trên toàn quốc được tổng hợp từ cơ sở dữ liệu nhà ở địa phương được quy định tại khoản 4 Điều 9 của Nghị định.

Điều 9. Cơ sở dữ liệu về nhà ở địa phương

1. Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về nhà ở và đất ở do địa phương ban hành theo thẩm quyền.
2. Số liệu, kết quả, báo cáo của các chương trình điều tra, thống kê về nhà ở tại địa phương.
3. Các thông tin, dữ liệu về Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở và kết quả thực hiện phát triển nhà ở trên địa bàn được quy định tại Điều 10 của Nghị định.
4. Các thông tin, dữ liệu về biến động liên quan đến quá trình quản lý, sử dụng đất, nhà ở trên địa bàn được quy định tại Điều 11 của Nghị định.

Điều 10. Thông tin, dữ liệu về Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở và kết quả thực hiện phát triển nhà ở, các trường hợp phát triển nhà ở và trường hợp xây dựng nhà ở theo dự án

1. Các thông tin, dữ liệu về nhà ở theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định bao gồm:
 - a) Số lượng, diện tích nhà ở thương mại;
 - b) Số lượng, diện tích nhà ở xã hội;
 - c) Số lượng, diện tích nhà ở công vụ;
 - d) Số lượng, diện tích nhà ở, đất ở để phục vụ tái định cư;

đ) Số lượng nhà ở được hỗ trợ theo chương trình mục tiêu quốc gia về nhà ở.

2. Phân loại nhà ở

Các thông tin, dữ liệu tại khoản 1 Điều này được phân theo loại nhà ở sau:

- a) Nhà ở riêng lẻ (*Biệt thự, liền kề, nhà ở độc lập*);
- b) Căn hộ chung cư.

Điều 11. Thông tin, dữ liệu về biến động liên quan đến quá trình quản lý, sử dụng đất, nhà ở

Các thông tin, dữ liệu về nhà ở theo quy định tại khoản 4 Điều 9 của Nghị định bao gồm:

1. Số lượng, diện tích về nhà ở khu vực đô thị, nông thôn.
2. Số lượng nhà ở, đất ở được cấp đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Điều 12. Chỉ tiêu thống kê về nhà ở

1. Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành xây dựng trong năm.
2. Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội theo dự án hoàn thành xây dựng trong năm.
3. Số lượng nhà ở, diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng.
4. Số lượng, diện tích nhà ở tại khu vực đô thị, nông thôn.
5. Số lượng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được cấp trong năm.

Mục 2

NỘI DUNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 13. Cơ sở dữ liệu về thị trường bất động sản quốc gia

1. Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về thị trường bất động sản do Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành ban hành theo thẩm quyền.
2. Các thông tin, dữ liệu về dự án bất động sản và tình hình giao dịch bất động sản của tất cả các dự án trên toàn quốc được tổng hợp từ cơ sở dữ liệu về thị trường bất động sản địa phương được quy định tại khoản 2 Điều 14 của Nghị định.
3. Các thông tin, dữ liệu về giao dịch bất động sản thông qua sàn giao dịch trên toàn quốc được tổng hợp từ cơ sở dữ liệu về thị trường bất động sản địa phương được quy định tại khoản 3 Điều 14 của Nghị định.

4. Các thông tin, dữ liệu về tình hình giao dịch bất động sản thông qua hoạt động công chứng, chứng thực hợp đồng trên toàn quốc được tổng hợp từ cơ sở dữ liệu về thị trường bất động sản địa phương được quy định tại khoản 4 Điều 17 của Nghị định này.

6. Thông tin, dữ liệu khác liên quan đến thị trường bất động sản.

Điều 14. Cơ sở dữ liệu về thị trường bất động sản địa phương

1. Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về nhà ở do địa phương ban hành theo thẩm quyền.

2. Các thông tin, dữ liệu về dự án bất động sản và tình hình giao dịch bất động sản của dự án trên địa bàn được quy định cụ thể tại Điều 15 của Nghị định này.

3. Các thông tin, dữ liệu về giao dịch bất động sản thông qua sàn giao dịch bất động sản trên địa bàn được quy định tại Điều 16 của Nghị định này.

4. Các thông tin, dữ liệu về tình hình giao dịch bất động sản thông qua hoạt động công chứng, chứng thực hợp đồng trên địa bàn được quy định tại Điều 17 của Nghị định này.

Điều 15. Thông tin, dữ liệu về dự án bất động sản

1. Thông tin chung về dự án bất động sản:

a) Thông tin về chủ đầu tư;

b) Thông tin về vị trí;

c) Quy mô diện tích dự án;

d) Các chỉ tiêu quy hoạch chi tiết 1/500 theo quyết định đã được phê duyệt của dự án;

đ) Giấy phép xây dựng hoặc thông báo khởi công của dự án;

e) Thông báo dự án đủ điều kiện bán nhà (nếu là dự án có nhà ở).

2. Thông tin về loại dự án bất động sản bao gồm:

a) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án đầu tư xây dựng khu đô thị;

b) Dự án đầu tư xây dựng trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê;

c) Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, khách sạn;

d) Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp;

đ) Dự án đầu tư xây dựng bất động sản khác.

3. Thông tin, dữ liệu về số lượng, diện tích loại bất động sản bao gồm:

a) Số lượng, diện tích đất nền cho xây dựng nhà ở;

- b) Số lượng, diện tích nhà ở riêng lẻ (*biệt thự, nhà liền kề*);
- c) Số lượng, diện tích căn hộ chung cư để ở;
- d) Số lượng, diện tích mặt bằng thương mại, dịch vụ, văn phòng cho thuê;
- đ) Số lượng, diện tích biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, khách sạn;
- e) Số lượng, diện tích nhà xưởng, đất sản xuất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

4. Thông tin, dữ liệu về tình hình giao dịch bất động sản của dự án:

- a) Số lượng, diện tích bất động sản được giao dịch trong kỳ của dự án;
- b) Giá bán, cho thuê bình quân của bất động sản được giao dịch trong kỳ của dự án.
- c) Tồn kho bất động sản chưa giao dịch trong kỳ của dự án.

Điều 16. Thông tin, dữ liệu về giao dịch bất động sản thông qua sàn giao dịch

- 1. Thông tin về sàn giao dịch bất động sản.
- 2. Số lượng, giá giao dịch bình quân bất động sản thông qua sàn giao dịch bất động sản trong kỳ.
- 3. Tổng giá trị giao dịch bất động sản trong kỳ.

Điều 17. Thông tin, dữ liệu về tình hình giao dịch bất động sản thông qua hoạt động công chứng, chứng thực

- 1. Thông tin về đơn vị công chứng, chứng thực.
- 2. Số lượng, giá giao dịch bình quân bất động sản thông qua hoạt động công chứng, chứng thực.
- 3. Tổng giá trị giao dịch bất động sản trong kỳ.

Điều 18. Chỉ tiêu thống kê về thị trường bất động sản

- 1. Tổng số dự án bất động sản được khởi công.
- 2. Số lượng, diện tích loại bất động sản theo quy định tại khoản 3 Điều 15 của Nghị định này đủ điều kiện đưa vào kinh doanh.
- 3. Số lượng, diện tích loại bất động sản theo quy định tại khoản 3 Điều 15 của Nghị định này của dự án đã giao dịch.
- 4. Số lượng loại bất động sản theo quy định tại khoản 3 Điều 15 của Nghị định này giao dịch thông qua sàn giao dịch bất động sản.
- 5. Chỉ số giá giao dịch một số loại bất động sản gồm: nhà ở riêng lẻ, căn hộ chung cư để bán, đất nền chuyển nhượng.
- 6. Chỉ số lượng giao dịch bất động sản gồm: nhà ở riêng lẻ, căn hộ chung cư

để bán, đất nền chuyển nhượng.

Chương III

XÂY DỰNG HỆ THỐNG THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 19. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản bao gồm tập hợp thiết bị tính toán (máy chủ, máy trạm), thiết bị kết nối mạng, thiết bị an ninh an toàn mạng và cơ sở dữ liệu, thiết bị lưu trữ, thiết bị ngoại vi và thiết bị phụ trợ, mạng nội bộ.

2. Hệ thống phần mềm để quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản bao gồm: Hệ điều hành, hệ quản trị cơ sở dữ liệu và phần mềm ứng dụng, phần mềm an ninh an toàn mạng.

3. Việc xây dựng và duy trì vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản bao gồm các hoạt động:

- a) Thiết lập, nâng cấp, duy trì hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin;
- b) Xây dựng, nâng cấp hệ thống phần mềm để quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản;
- c) Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;
- d) Các hoạt động thanh kiểm tra về cập nhật và kết nối cơ sở dữ liệu;
- đ) Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Xây dựng cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản được xây dựng phù hợp với kiến trúc hệ thống thông tin quốc gia, đáp ứng chuẩn về cơ sở dữ liệu và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công nghệ thông tin, định mức kinh tế - kỹ thuật.

2. Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản được kết nối trực tuyến với cơ sở dữ liệu về đất đai, cơ sở dữ liệu thuộc Bộ, ngành, địa phương có liên quan, giữa Trung ương với cấp tỉnh, giữa cấp tỉnh với cơ sở dữ liệu của cơ quan chuyên môn quản lý về nhà ở cấp huyện.

3. Xây dựng cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản phải đảm bảo thực hiện việc thu thập, xử lý thông tin, lưu trữ, kê khai, cập nhật bảo quản theo quy định tại Điều 21, 23, 29 của Nghị định này.

Điều 21. Thu thập thông tin, dữ liệu

1. Nguồn thu thập thông tin, dữ liệu:

- a) Từ các báo cáo định kỳ được quy định tại Điều 23 của Nghị định này;
- b) Từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành, dữ liệu về Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở;
- c) Từ số liệu, kết quả, báo cáo của các chương trình điều tra, thống kê về nhà ở;
- d) Từ dữ liệu sẵn có về nhà ở và thị trường bất động sản.

2. Cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản có trách nhiệm tiếp nhận các thông tin, dữ liệu do các cơ quan, tổ chức cung cấp theo quy định để tích hợp vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

3. Sở Xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc thu thập, cập nhật bổ sung các thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản của địa phương phục vụ kịp thời cho công tác quản lý, phát triển kinh tế - xã hội và tổ chức thực hiện khi được chấp thuận.

Điều 22. Xử lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu

1. Cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản có trách nhiệm xử lý thông tin, dữ liệu trước khi được tích hợp và lưu trữ vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản để đảm bảo tính hợp lý, thống nhất. Nội dung xử lý thông tin, dữ liệu gồm:

- a) Kiểm tra, đánh giá việc tuân thủ quy định, quy trình trong việc thu thập thông tin, dữ liệu.
- b) Kiểm tra, đánh giá về cơ sở pháp lý, mức độ tin cậy của thông tin, dữ liệu;
- c) Tổng hợp, sắp xếp, phân loại thông tin, dữ liệu phù hợp với nội dung quy định.

2. Đối với các thông tin, dữ liệu được cập nhật từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành đó có trách nhiệm đảm bảo về tính chính xác của thông tin, dữ liệu.

3. Thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản phải được số hóa, lưu trữ và bảo quản theo quy định của pháp luật về lưu trữ và các quy định chuyên ngành để đảm bảo an toàn, thuận tiện trong việc quản lý, khai thác, sử dụng thông tin.

4. Cơ quan, đơn vị được giao trách nhiệm quản lý cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản phải có kế hoạch thực hiện số hóa những dữ liệu chưa ở dạng số; phải có các biện pháp quản lý, nghiệp vụ và kỹ thuật đối với hệ thống

thông tin để bảo đảm an toàn thông tin, dữ liệu số về nhà ở và thị trường bất động sản.

Điều 23. Chế độ, thời hạn báo cáo cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Chế độ báo cáo cung cấp thông tin, dữ liệu:

a) Biểu mẫu báo cáo định kỳ hàng quý bao gồm: Biểu số 2a; 2b; 2c; 3a; 4; 6; 7a; 7b; 7c; 8;

b) Biểu mẫu báo cáo định kỳ hàng năm bao gồm: Biểu số 1; 3b; 5.

2. Thời hạn cung cấp thông tin, dữ liệu:

a) Báo cáo quý: trước ngày 20 tháng cuối cùng của quý báo cáo.

b) Báo cáo năm: trước ngày 20 tháng cuối cùng của năm báo cáo.

Điều 24. Đảm bảo kinh phí để xây dựng, quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Kinh phí ngân sách nhà nước cấp:

a) Ngân sách trung ương đảm bảo cho các hoạt động xây dựng, nâng cấp, quản lý, vận hành và duy trì hoạt động thường xuyên của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản do trung ương thực hiện;

b) Ngân sách địa phương đảm bảo cho các hoạt động xây dựng, nâng cấp, quản lý, vận hành và duy trì hoạt động thường xuyên của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản do địa phương thực hiện.

2. Nguồn khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, phân bổ nguồn vốn đầu tư để xây dựng, nâng cấp hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Bộ Tài chính tổng hợp, phân bổ nguồn kinh phí thường xuyên cho việc quản lý, bảo trì, vận hành và duy trì hoạt động thường xuyên cho hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

5. Cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản được phép thuê hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin để phục vụ quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu nhằm giảm chi phí đầu tư xây dựng, tiết kiệm ngân sách nhà nước.

Việc thuê hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương IV

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG HỆ THỐNG THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 25. Tổ chức bộ máy quản lý vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Bộ Xây dựng sử dụng bộ máy, biên chế hiện có để thực hiện việc quản lý, vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản tại trung ương; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho các cán bộ được phân công thực hiện việc quản lý, vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản tại trung ương và địa phương.

2. Sở Xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản sử dụng bộ máy, biên chế hiện có lập phương án tổ chức bộ máy, bố trí cán bộ phù hợp yêu cầu quản lý, vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản tại địa phương theo nguyên tắc không làm tăng bộ máy biên chế, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản được phép giao cho tổ chức có đủ điều kiện năng lực đảm nhận thực hiện một số nội dung trong việc xây dựng, quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản, gồm:

a) Xây dựng, cung cấp dịch vụ hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin;

b) Xây dựng, cung cấp hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác;

c) Thực hiện quản lý, vận hành các máy chủ, thiết bị tin học, mạng máy tính và các nghiệp vụ, kỹ thuật khác đối với hệ thống thông tin;

d) Điều tra, khảo sát để xây dựng cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản;

4. Tổ chức được giao thực hiện công việc xây dựng, quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản phải có đủ điều kiện năng lực về kinh nghiệm hoạt động, nhân sự, thiết bị và các điều kiện khác phù hợp với nội dung công việc đảm nhận quy định tại Khoản 3 Điều này.

Các tổ chức được giao thực hiện phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công việc theo quy định tại Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 26. Quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Bộ Xây dựng thống nhất quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản, là cơ quan cấp và giao quyền để truy cập, kê khai, cung cấp thông tin, dữ liệu vào hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản cho:

- a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ngân hàng Nhà nước;
- b) Các Sở Xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản địa phương;
- c) Chủ đầu tư các dự án bất động sản có quy mô diện tích đất từ 20ha trở lên tại đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I.

2. Sở Xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản địa phương thực hiện quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản tại địa phương là cơ quan cấp và giao quyền để truy cập, kê khai, cung cấp thông tin vào hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn cho:

- a) Sở Tài nguyên và Môi trường;
- b) Sở Tư pháp;
- c) Chủ đầu tư kinh doanh bất động sản trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;
- d) Sàn giao dịch bất động sản.

3. Cơ quan quản lý nhà nước ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn chi tiết việc xử lý, lưu trữ, bảo quản, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản; thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản; quy định chế độ tài chính trong thu thập, cập nhật, xử lý, quản lý, khai thác, sử dụng thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản; đảm bảo đầy đủ, kịp thời kinh phí xây dựng và vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

4. Cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản xây dựng quy chế về xây dựng cơ sở dữ liệu và quản lý hệ thống thông tin; xây dựng và thực hiện các giải pháp về an ninh, an toàn thông tin; trực tiếp hoặc giao tổ chức có đủ điều kiện năng lực đảm nhận thực hiện quản lý, vận hành các máy chủ, thiết bị tin học, mạng máy tính, bảo đảm sự vận hành của hệ thống; cấp và giao quyền truy cập cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đăng ký khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu thuộc cơ sở dữ liệu nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định.

5. Trường hợp chỉnh sửa thông tin, dữ liệu trên hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản:

Trên cơ sở đề xuất của các cơ quan, tổ chức báo cáo về việc cập nhật, chỉnh sửa thông tin, dữ liệu. Cơ quan quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản có

trách nhiệm cập nhật, chỉnh sửa và quản lý thông tin, dữ liệu cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo phân cấp tại khoản 1, 2 Điều này.

Điều 27. Khai thác và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu nhà ở và thị trường bất động sản phải tuân thủ quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin và các pháp luật khác có liên quan.

2. Các hình thức khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản gồm:

a) Qua Cổng thông tin của hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản (<http://www.batdongsan.xaydung.gov.vn>); Cổng thông tin của Sở Xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản địa phương;

b) Trực tiếp tại trụ sở cơ quan cung cấp dữ liệu;

c) Thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu;

d) Bằng hợp đồng giữa cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản và bên khai thác, sử dụng dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định của pháp luật.

3. Đối tượng, phạm vi khai thác và sử dụng

a) Các cơ quan tham gia xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản được quyền khai thác dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của cơ quan mình. Việc khai thác dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản ngoài phạm vi quản lý phải được sự chấp thuận của cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản;

b) Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền được quyền yêu cầu cung cấp thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản có liên quan để phục vụ công tác quản lý nhà nước, hoạt động điều tra, xác minh xử lý hành vi vi phạm pháp luật;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân ngoài quy định tại điểm a, b khoản này được quyền yêu cầu cung cấp thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản nhằm phục vụ những mục đích chính đáng của mình;

d) Cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản không được cung cấp các thông tin ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, bí mật kinh doanh của doanh nghiệp, các thông tin mang tính cá nhân trừ trường hợp phục vụ hoạt động điều tra, xác minh xử lý hành vi vi phạm pháp luật và phục vụ công tác quản lý nhà nước của cơ quan có thẩm quyền.

3. Các đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều này khi có nhu cầu sử dụng thông tin phải thanh toán dịch vụ cung cấp thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định.

Số tiền thu được từ dịch vụ cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 28. Công bố thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Các thông tin cơ bản về nhà ở và thị trường bất động sản được Bộ Xây dựng công bố tại Cổng thông tin của hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản <http://www.batdongsan.xaydung.gov.vn>.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản địa phương định kỳ công bố thông tin cơ bản về nhà ở và thị trường bất động sản của địa phương trên cổng thông tin điện tử của đơn vị quản lý.

Chương V

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG VIỆC XÂY DỰNG, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG HỆ THỐNG THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 29. Kê khai thông tin, dữ liệu

Việc kê khai thông tin, dữ liệu được thực hiện tại Cổng thông tin của hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản tại địa chỉ website <http://www.batdongsan.xaydung.gov.vn>

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo về số lượng, diện tích nhà ở công vụ theo Biểu mẫu số 1 của phụ lục Nghị định gửi về Bộ Xây dựng;

b) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp thông tin, dữ liệu theo Biểu mẫu số 2a quy định tại phụ lục Nghị định và có phân tích, đánh giá về tình hình tín dụng bất động sản trong kỳ kèm theo gửi về Bộ Xây dựng.

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản theo Biểu mẫu 2b của phụ lục Nghị định gửi về Bộ Xây dựng;

d) Bộ Tài chính báo cáo về tình hình phát hành trái phiếu doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực kinh doanh bất động sản theo Biểu mẫu 2c của phụ lục Nghị định gửi về Bộ Xây dựng.

2. Sở Xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản

Sở Xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản địa phương cung cấp thông tin, dữ liệu theo quy định tại Biểu mẫu số 3a, Biểu mẫu số 3b và tổng hợp các báo cáo của cơ quan, tổ chức trên địa bàn theo biểu mẫu số 4, 5, 6, 7, 8 của phụ lục Nghị định gửi về Bộ Xây dựng.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp thông tin, dữ liệu tại Biểu mẫu số 4 của phụ lục Nghị định gửi về Sở Xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản địa phương.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện

Ủy ban nhân dân cấp huyện cung cấp thông tin, dữ liệu tại Biểu mẫu số 5 của phụ lục Nghị định gửi về Sở Xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản địa phương.

5. Sở Tư pháp

Sở Tư pháp cung cấp thông tin, dữ liệu tại Biểu mẫu số 6 của phụ lục Nghị định này gửi về Sở Xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản địa phương.

6. Chủ đầu tư

Các chủ đầu tư dự án bất động sản cung cấp thông tin, dữ liệu của dự án bất động sản về Sở Xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản địa phương. Trường hợp đối với dự án có quy mô diện tích đất từ 20ha trở lên tại đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I thì chủ đầu tư dự án bất động sản báo cáo về Bộ Xây dựng theo các biểu mẫu sau:

a) Kê khai thông tin, dữ liệu bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch trong kỳ báo cáo theo quy định tại Biểu mẫu số 7a của phụ lục Nghị định. Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án thì chủ đầu tư thực hiện báo cáo theo quy định tại Biểu mẫu số 7b của phụ lục kèm theo Nghị định;

b) Kê khai thông tin, dữ liệu Bất động sản của dự án giao dịch trong kỳ báo cáo theo quy định theo Biểu mẫu số 7c phụ lục Nghị định;

c) Hoàn thiện việc kê khai, cung cấp thông tin theo quy định tại điểm a khoản này trước khi khởi công xây dựng hoặc trước khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng để thực hiện dự án;

d) Hoàn thiện việc kê khai thông tin theo quy định tại điểm b khoản này trước khi đưa bất động sản vào giao dịch;

đ) Đăng tải văn bản của Sở Xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản về việc nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê

nhà ở hình thành trong tương lai;

e) Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án: Bên chuyển nhượng phải đăng ký sửa đổi lại thông tin, dữ liệu với cơ quan quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản theo thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 26 để làm thủ tục cấp và giao quyền truy cập mới cho chủ đầu tư thứ cấp đối với toàn bộ hoặc một phần dự án nhận chuyển nhượng.

7. Sàn giao dịch bất động sản

Sàn giao dịch bất động sản cung cấp thông tin theo quy định tại biểu mẫu số 8 của phụ lục Nghị định gửi về Sở Xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản địa phương.

Điều 30. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng

1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xây dựng, quản lý, sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

2. Trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách về xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản; hướng dẫn chi tiết các nội dung cung cấp, thu thập, cập nhật, xử lý, lưu trữ, bảo quản, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản (nếu có). Đề xuất Chính phủ điều chỉnh, bổ sung nội dung cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

3. Giao cho đơn vị chuyên môn quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản của Bộ Xây dựng thực hiện việc xây dựng, quản lý, khai thác và vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản; kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương trên phạm vi cả nước về xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng, cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản; đầu mối tiếp nhận, tổng hợp các thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản do các Bộ, ngành, địa phương báo cáo, cung cấp.

3. Lập dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đáp ứng việc kết nối đến các Sở Xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản địa phương, hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng.

4. Tổ chức xây dựng, nâng cấp hệ thống phần mềm thống nhất để quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản; xây dựng, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản đáp ứng việc kết nối đến các Sở Xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản địa phương; xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, tổ chức vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị

trường bất động sản ở trung ương; cung cấp thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

5. Đề xuất các chương trình điều tra, thống kê về nhà ở và thị trường bất động sản trên phạm vi nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

6. Xây dựng kế hoạch và quản lý sử dụng nguồn vốn được bố trí để điều tra, xây dựng cơ sở dữ liệu, xây dựng, duy trì, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, các phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản tuân theo các quy định hiện hành.

7. Báo cáo Chính phủ định kỳ hàng quý về tình hình phát triển của thị trường bất động sản; cung cấp, chia sẻ thông tin trong cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản cho các Bộ, ngành phục vụ công tác quản lý nhà nước.

8. Công bố các chỉ tiêu thống kê về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định tại Điều 12 và Điều 18 của Nghị định này.

9. Công bố các cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Nghị định trên hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

10. Chủ trì, phối hợp, đôn đốc các Bộ, ngành, địa phương thực hiện các nội dung quy định tại Nghị định này.

Điều 31. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ về thu thập, cung cấp các thông tin liên quan đến lĩnh vực nhà ở và thị trường bất động sản được quy định tại Nghị định này trong phạm vi chức năng quản lý của mình; chỉ đạo các cơ quan thuộc ngành dọc đặt tại địa phương cung cấp các thông tin theo quy định tại Nghị định này.

2. Phối hợp với Bộ Xây dựng trong việc kết nối, tích hợp thông tin từ các cơ sở dữ liệu có liên quan do mình quản lý, đồng thời đảm bảo cho việc duy trì, kết nối, chia sẻ thông tin với cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản, cụ thể:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu về đất đai; về quy hoạch sử dụng đất; tình hình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

b) Bộ Tư pháp kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu về hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến nhà ở và thị trường bất động sản;

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp thông tin tổng hợp, đánh giá về tình hình dư nợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản về Bộ Xây dựng.

4. Bộ Tài chính bố trí kinh phí thường xuyên phục vụ cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu và hoạt động của hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; hướng dẫn xây dựng, lập dự toán kinh phí cho việc điều tra, thu thập thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu và duy trì hoạt động thường xuyên của hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản; hướng dẫn việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu từ cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản; cung cấp thông tin, dữ liệu, đánh giá về tình hình phát hành trái phiếu doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực kinh doanh bất động sản về Bộ Xây dựng.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia, thẩm định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; hỗ trợ các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin nhà ở và thị trường bất động sản.

6. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá đảm bảo tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn về ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm bố trí kinh phí từ nguồn vốn ngân sách nhà nước phục vụ xây dựng, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, các phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản; cung cấp thông tin, dữ liệu, đánh giá về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản về Bộ Xây dựng.

Điều 32. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Giao Sở Xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản chủ trì:

a) Tổ chức vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản tại địa phương;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thu thập các thông tin liên quan đến nhà ở và thị trường bất động sản địa phương; tiếp nhận các thông tin liên quan đến nhà ở và thị trường bất động sản địa phương do cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp;

c) Cung cấp thông tin cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin theo quy định của pháp luật;

d) Công bố thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản của địa phương, gửi báo cáo về Bộ Xây dựng theo quy định;

đ) Xây dựng và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản của địa phương

trong kế hoạch, nhiệm vụ của mình và tổ chức thực hiện sau khi được chấp thuận;

e) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các chủ đầu tư, sàn giao dịch bất động sản, về việc thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu được quy định tại Nghị định này;

g) Công bố các cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Nghị định trên hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản;

h) Sở Xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức báo cáo tại địa phương thực hiện việc tổng hợp, tính toán các chỉ tiêu thống kê về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định tại Điều 12 và Điều 18 của Nghị định này để tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Chỉ đạo thực hiện việc đảm bảo kết nối cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản đến các cơ quan quản lý nhà ở cấp huyện tại địa phương.

3. Ban hành Quy chế phối hợp và chỉ đạo các đơn vị liên quan trong việc xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản địa phương.

4. Chỉ đạo các Sở, ngành kết nối cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan đến nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định tại Nghị định này do mình quản lý với cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản địa phương; chỉ đạo việc kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin giữa cơ sở dữ liệu về đất đai do cơ quan tài nguyên và môi trường địa phương quản lý; chỉ đạo việc kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu về quy hoạch do cơ quan chuyên môn quản lý về quy hoạch của địa phương quản lý; chỉ đạo việc kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu về tình hình giao dịch bất động sản thông qua hoạt động công chứng, chứng thực do Sở Tư pháp địa phương quản lý.

5. Chỉ đạo và bố trí ngân sách hàng năm để xây dựng ứng dụng tra cứu thông tin quy hoạch qua ứng dụng web, công khai quy hoạch, tích hợp thông tin quy hoạch lên hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản quốc gia.

6. Chỉ đạo Sở Xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản bố trí bộ máy và cán bộ để xây dựng và quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định tại khoản 2 Điều 25 của Nghị định này. Bố trí ngân sách hàng năm cho việc điều tra, xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, vận hành hệ thống thông tin và tính toán các chỉ tiêu thống kê khác về nhà ở và thị trường bất động sản tại địa phương.

Điều 33. Trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc cung cấp và sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

a) Tuân thủ các nguyên tắc về xây dựng và sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản quy định tại Điều 6 Nghị định này và các quy định có liên quan của các cấp có thẩm quyền;

b) Cung cấp đầy đủ thông tin cho cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định đúng thời hạn;

c) Không được lợi dụng việc cung cấp thông tin để sách nhiễu, trục lợi, phát tán các thông tin trái với các quy định của pháp luật;

d) Không được cung cấp cho bên thứ ba dữ liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp cho mình để khai thác, sử dụng trừ trường hợp được cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản có thẩm quyền cho phép;

đ) Thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản về những sai sót của thông tin, dữ liệu đã cung cấp.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền:

a) Từ chối yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu trái với quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật khi quyền khai thác, sử dụng thông tin của mình bị vi phạm.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Quy định chuyển tiếp

Việc thực hiện các quy định của Nghị định số 117/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ, Thông tư số 27/2016/TT-BXD ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Bộ Xây dựng được tiếp tục thực hiện đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 35. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 117/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản; Thông tư số 27/2016/TT-BXD ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Bộ Xây dựng về quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 117/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

Điều 36. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Nghị định thay thế)

TT	Nội dung báo cáo	Chủ thể báo cáo	Kỳ báo cáo
Biểu mẫu số 1	Thông tin về số lượng, diện tích nhà ở công vụ	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo chức năng quản lý cung cấp	Năm
Biểu mẫu số 2a	Thông tin tổng hợp về dư nợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Quý
Biểu mẫu số 2b	Thông tin về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Quý
Biểu mẫu số 2c	Thông tin về tình hình phát hành trái phiếu doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Bộ Tài chính	Quý
Biểu mẫu số 3a	Thông tin, dữ liệu về nhà ở của địa phương	Sở Xây dựng	Năm
Biểu mẫu số 3b	Thông tin, dữ liệu về số lượng chứng chỉ môi giới bất động sản đã cấp trong kỳ	Sở Xây dựng	Quý
Biểu mẫu số 4	Thông tin về tình hình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà trong kỳ báo cáo	Sở Tài nguyên và Môi trường	Quý
Biểu mẫu số 5	Thông tin, dữ liệu về nhà ở của địa phương trong kỳ báo cáo	Ủy ban nhân dân cấp huyện	Năm
Biểu mẫu số 6	Thông tin về tình hình giao dịch bất động sản thông qua hoạt động công chứng trong kỳ báo cáo	Cơ quan chứng thực, tổ chức phòng công chứng	Quý
Biểu mẫu số 7a	Thông tin, dữ liệu về bất động sản đủ điều kiện giao dịch của dự án trong kỳ báo cáo	Chủ đầu tư	Quý
Biểu mẫu số 7b	Thông tin, dữ liệu về việc chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản	Chủ đầu tư	Quý (Nếu có)
Biểu mẫu số 7c	Thông tin, dữ liệu về tình hình giao dịch bất động sản của dự án trong kỳ	Chủ đầu tư	Quý
Biểu mẫu số 8	Thông tin, dữ liệu về tình hình giao dịch bất động sản thông qua Sàn giao dịch bất động sản trong kỳ báo cáo.	Sàn giao dịch bất động sản	Quý

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Nghị định thay thế)

TT	Nội dung báo cáo	Chủ thể báo cáo	Kỳ báo cáo
Biểu mẫu số 1	Thông tin về số lượng, diện tích nhà ở công vụ	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo chức năng quản lý cung cấp	Năm
Biểu mẫu số 2a	Thông tin tổng hợp về dư nợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Quý
Biểu mẫu số 2b	Thông tin về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Quý
Biểu mẫu số 2c	Thông tin về tình hình phát hành trái phiếu doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Bộ Tài chính	Quý
Biểu mẫu số 3a	Thông tin, dữ liệu về nhà ở của địa phương	Sở Xây dựng	Năm
Biểu mẫu số 3b	Thông tin, dữ liệu về số lượng chứng chỉ môi giới bất động sản đã cấp trong kỳ	Sở Xây dựng	Quý
Biểu mẫu số 4	Thông tin về tình hình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà trong kỳ báo cáo	Sở Tài nguyên và Môi trường	Quý
Biểu mẫu số 5	Thông tin, dữ liệu về nhà ở của địa phương trong kỳ báo cáo	Ủy ban nhân dân cấp huyện	Năm
Biểu mẫu số 6	Thông tin về tình hình giao dịch bất động sản thông qua hoạt động công chứng trong kỳ báo cáo	Cơ quan chứng thực, tổ chức phòng công chứng	Quý
Biểu mẫu số 7a	Thông tin, dữ liệu về bất động sản đủ điều kiện giao dịch của dự án trong kỳ báo cáo	Chủ đầu tư	Quý
Biểu mẫu số 7b	Thông tin, dữ liệu về việc chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản	Chủ đầu tư	Quý (Nếu có)
Biểu mẫu số 7c	Thông tin, dữ liệu về tình hình giao dịch bất động sản của dự án trong kỳ	Chủ đầu tư	Quý
Biểu mẫu số 8	Thông tin, dữ liệu về tình hình giao dịch bất động sản thông qua Sàn giao dịch bất động sản trong kỳ báo cáo.	Sàn giao dịch bất động sản	Quý

BIỂU MẪU SỐ 1**Thông tin về số lượng, diện tích nhà ở công vụ***Kỳ báo cáo: Năm***1 Đơn vị báo cáo: các Bộ, cơ quan ngang Bộ****2. Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây dựng**

STT	Loại hình bất động sản	SỐ ĐẦU KỲ BÁO CÁO (Tính đến trước kỳ báo cáo)		SỐ TRONG KỲ BÁO CÁO		SỐ LŨY KẾ (Tính đến hết kỳ báo cáo)		GHI CHÚ
		Số lượng (căn)	Diện tích (m ²)	Số lượng (căn)	Diện tích (m ²)	Số lượng (căn)	Diện tích (m ²)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)=(3)+(5)	(9)=(4)+(6)	(10)
A	Nhà thuê làm nhà ở công vụ							
1	Nhà ở riêng lẻ (Biệt thự, liền kề)							
								
2	Chung cư							
								
B	Nhà công vụ thuộc sở hữu nhà nước							
1	Nhà ở riêng lẻ (Biệt thự, liền kề)							
								
2	Chung cư							
								

BIỂU MẪU SỐ 2a

Thông tin về dư nợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản

Kỳ báo cáo: Quý

1. Đơn vị báo cáo: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

2. Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Nội dung	Giá trị dư nợ tín dụng
(1)	(2)	(3)
1	Dư nợ tín dụng đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, dự án phát triển nhà ở	
2	Dư nợ tín dụng đối với dự án văn phòng cho thuê	
3	Dư nợ tín dụng đối với dự án xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất	
4	Dư nợ tín dụng đối với dự án khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng	
5	Dư nợ tín dụng đối với các dự án nhà hàng, khách sạn	
6	Dư nợ tín dụng đối với cho vay xây dựng, sửa chữa nhà để bán, cho thuê	
7	Dư nợ tín dụng đối với cho vay mua nhà, quyền sử dụng đất	
8	Dư nợ tín dụng đối với cho vay đầu tư kinh doanh bất động sản khác	
9	Dư nợ tín dụng đối với bảo lãnh bán nhà ở hình thành trong tương lai	
10	Tổng cộng	

BIỂU MẪU SỐ 2b

Thông tin về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản
Kỳ báo cáo: Quý

1. Đơn vị báo cáo: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

2. Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: tỷ USD

TT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số trong kỳ báo cáo	Số lũy kế từ đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực bất động sản			
2	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã giải ngân			
3	Tổng cộng			

BIỂU MẪU SỐ 2c*Kỳ báo cáo: Quý***Thông tin về tình hình phát hành trái phiếu doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực kinh doanh bất động sản**

1. Đơn vị báo cáo: Bộ Tài chính
2. Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên tổ chức phát hành	Số lượng trái phiếu phát hành	Tổng giá trị trái phiếu phát hành
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Tổ chức phát hành		
2	Tổ chức phát hành		
....			
	Tổng cộng		

BIỂU MẪU SỐ 3a
Thông tin, dữ liệu về nhà ở của địa phương
Kỳ báo cáo: Năm

1. Đơn vị báo cáo: Sở Xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản
 2. Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây dựng
 3. Ghi chú: SL - số lượng; DT - Diện tích

[illegible]

3.2	Nhà ở công nhân
1	Nhà ở riêng lẻ
2	Chung cư
3.3	Hộ gia đình nghèo và cận nghèo tại khu vực nông thôn
1	Nhà ở riêng lẻ
2	Chung cư
3.4	Người thu nhập thấp, hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị
1	Nhà ở riêng lẻ
2	Chung cư
3.5	Người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp
1	Nhà ở riêng lẻ
2	Chung cư
3.6	Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức
1	Nhà ở riêng lẻ
2	Chung cư
3.7	Học sinh, sinh viên các học viện, trường đại học, cao đẳng, dạy nghề
1	Nhà ở riêng lẻ
2	Chung cư

[illegible]

BIỂU MẪU SỐ 3b

Thông tin, dữ liệu về số lượng chứng chỉ môi giới bất động sản đã cấp trong kỳ

Kỳ báo cáo: Quý

1. Đơn vị báo cáo: Sở Xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản

2. Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

STT	Họ và tên	Số hiệu chứng chỉ	Quyết định số	Ngày cấp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nguyễn Văn A			
2				
3				
4				
5				
....				

BIỂU MẪU SỐ 4

Thông tin về tình hình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở trong kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo: Quý

1. Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

2. Đơn vị nhận báo cáo: Sở Xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản

STT	Loại hình bất động sản	Số lượng GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	Trong đó: Số lượng cấp GCN do chuyển dịch quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
(1)	(2)	(3)	(4)
	BẤT ĐỘNG SẢN NHÀ Ở		
1	Nhà ở riêng lẻ/căn (Biệt thự, liền kề, nhà ở hộ gia đình)		
2	Chung cư		
3	Đất nền		
	Tổng cộng		

Thông tin, dữ liệu về nhà ở của địa phương trong kỳ báo cáo

1. Đơn vị báo cáo: UBND cấp Huyện

2. Đơn vị nhận báo cáo: Sở Xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản

[illegible]

BIỂU MẪU SỐ 6

Thông tin về tình hình giao dịch bất động sản thông qua hoạt động công chứng, chứng thực

Kỳ báo cáo: Quý

1. Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp

2. Đơn vị nhận báo cáo: Sở Xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Cơ quan công chứng/chứng thực/loại bất động sản	Số lượng (căn, lô)	Giá trị (không bao gồm thuế, phí chuyển nhượng)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tên cơ quan công chứng/chứng thực ...		
1	Nhà ở riêng lẻ		
2	Chung cư		
3	Đất nền		
	Tên cơ quan công chứng/chứng thực ...		
1	Nhà ở riêng lẻ		
2	Chung cư		
3	Đất nền		
	Tổng cộng		

BIỂU MẪU SỐ 7a

Thông tin, dữ liệu về bất động sản đủ điều kiện giao dịch của dự án trong kỳ báo cáo
Kỳ báo cáo: Quý

1. Đơn vị báo cáo: Chủ đầu tư dự án bất động sản

2. Đơn vị nhận báo cáo:

- Bộ Xây dựng (trường hợp đối với dự án có quy mô từ 20ha trở lên tại đô thị loại đặc biệt và đô thị loại I).
- Sở Xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản.

I.	THÔNG TIN DỰ ÁN		
1	Tên doanh nghiệp:.....		
2	Mã số thuế		
3	Địa điểm :.....		
4	Email:		
5	Số hiệu thửa đất:.....		
6	Quy mô dự án (ha):		
7	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng):		
8	Tiến độ dự án được duyệt (từ ... đến ...)		
9	Tính pháp lý: (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.doc hoặc *.pdf)		
	- Quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc quy hoạch tổng mặt bằng của dự án được phê duyệt		
	- Thiết kế bản vẽ thi công được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt		
	- Giấy phép xây dựng hoặc thông báo khởi công		
	- Văn bản của Sở xây dựng về việc nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê mua		
	- Chứng thư Bảo lãnh bán nhà ở hình thành trong tương lai		
II.	PHÂN LOẠI VỀ NGUỒN VỐN:	Tỷ lệ góp vốn (%)	Giá trị (Triệu đồng)
1	Vốn Nhà nước		
2	Vốn tư nhân		
3	Vốn có yếu tố nước ngoài (FDI)		

III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯA VÀO GIAO DỊCH

STT	Loại hình bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch	Cơ cấu bất động sản của dự án theo thiết kế bản vẽ thi công đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Kê khai trước khi dự án được cấp Giấy phép Xây dựng hoặc thông báo khởi công)		Bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch trong kỳ báo cáo (Kê khai trước khi dự án có thông báo đủ điều kiện giao dịch, bán nhà ở hình thành trong tương lai)		Lũy kế sản phẩm bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch	
		Số lượng (căn, phòng lô)	Diện tích (m2)	Số lượng (căn, phòng lô)	Diện tích (m2)	Số lượng (căn, phòng lô)	Diện tích (m2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	BẤT ĐỘNG SẢN NHÀ Ở						
A	NHÀ Ở THƯƠNG MẠI						
1	Nhà ở riêng lẻ (Biệt thự, liền kề)						
2	Chung cư						
3	Đất nền						
B	NHÀ Ở XÃ HỘI						
1	Nhà ở riêng lẻ						
2	Chung cư						
II	VĂN PHÒNG, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI						
1	Văn phòng						
2	Trung tâm thương mại						
III	BẤT ĐỘNG SẢN DU LỊCH						
1	Khách sạn						
2	Biệt thự du lịch						
3	Căn hộ du lịch						
IV	BẤT ĐỘNG SẢN CÔNG NGHIỆP						
1	NHÀ Ở CÔNG NHÂN						
1.1	Nhà ở riêng lẻ						
1.2	Chung cư						
2	NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT						
3	ĐẤT (dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh tại khu công nghiệp)						

BIỂU MẪU SỐ 7b

Thông tin, dữ liệu về chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản

Kỳ báo cáo: Quý

1. **Đơn vị báo cáo:** Chủ đầu tư thứ cấp của dự án bất động sản
2. **Đơn vị nhận báo cáo:**
 - Bộ Xây dựng (trường hợp đối với dự án có quy mô từ 20ha trở lên tại đô thị loại đặc biệt và đô thị loại I).
 - Sở Xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản.

I.	THÔNG TIN DỰ ÁN CHUYỂN NHƯỢNG (TOÀN BỘ HOẶC MỘT PHẦN DỰ ÁN)		
1	Địa điểm:.....		
2	Số hiệu thửa đất:.....		
3	Quy mô dự án (ha):.....		
4	Tỉnh pháp lý: (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.doc hoặc *.pdf)		
	- Quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc quy hoạch tổng mặt bằng của dự án được phê duyệt		
	- Thiết kế bản vẽ thi công được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt		
	- Giấy phép xây dựng hoặc thông báo khởi công		
	- Văn bản của Sở xây dựng về việc nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê mua		
	- Chứng thư Bảo lãnh bán nhà ở hình thành trong tương lai		
II	PHÂN LOẠI VỀ NGUỒN VỐN:	Tỷ lệ góp vốn (%)	Giá trị (Triệu đồng)
1	Vốn Nhà nước		
2	Vốn tư nhân		
3	Vốn có yếu tố nước ngoài (FDI)		
III.	THÔNG TIN CHUYỂN NHƯỢNG		
A.	BÊN CHUYỂN NHƯỢNG		
	- Tên doanh nghiệp:		
	- Địa chỉ:		

	- Email:						
	- Mã số thuế:						
	- Người đại diện theo pháp luật: Chức vụ:						
B.	BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG						
	- Tên doanh nghiệp:						
	- Địa chỉ:						
	- Email:						
	- Mã số thuế:						
	- Người đại diện theo pháp luật: Chức vụ:						
IV.	BẤT ĐỘNG SẢN ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯA VÀO GIAO DỊCH						
STT	Loại hình bất động sản	Cơ cấu bất động sản của dự án theo thiết kế bản vẽ thi công đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Kê khai trước khi dự án được cấp Giấy phép xây dựng hoặc Thông báo khởi công)		Bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch trong kỳ báo cáo (Kê khai trước khi dự án có thông báo đủ điều kiện giao dịch, bán nhà ở hình thành trong tương lai)		Lũy kế sản phẩm bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch	
		Số lượng (căn, lô, phòng)	Diện tích (m2)	Số lượng (căn, lô, phòng)	Diện tích (m2)	Số lượng (căn, lô, phòng)	Diện tích (m2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	BẤT ĐỘNG SẢN NHÀ Ở						
A	NHÀ Ở THƯƠNG MẠI						
1	Nhà ở riêng lẻ (Biệt thự, liền kề)						
2	Chung cư						
3	Đất nền						
B	NHÀ Ở XÃ HỘI						
1	Nhà ở riêng lẻ						
2	Chung cư						

II	VĂN PHÒNG, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI						
1	Văn phòng						
2	Trung tâm thương mại						
III	BẤT ĐỘNG SẢN DU LỊCH						
1	Khách sạn						
2	Biệt thự du lịch						
3	Căn hộ du lịch						
IV	BẤT ĐỘNG SẢN CÔNG NGHIỆP						
1	NHÀ Ở CÔNG NHÂN						
	Nhà ở riêng lẻ						
	Chung cư						
2	NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT						
3	ĐẤT (dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh tại khu công nghiệp)						

BIỂU MẪU SỐ 7c
Thông tin, dữ liệu về tình hình giao dịch bất động sản của dự án
Kỳ báo cáo: Quý

1. **Đơn vị báo cáo:** Chủ đầu tư thứ cấp của dự án bất động sản
2. **Đơn vị nhận báo cáo:**
 - Bộ Xây dựng (trường hợp đối với dự án có quy mô từ 20ha trở lên tại đô thị loại đặc biệt và đô thị loại I).
 - Sở Xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản.

I.	THÔNG TIN DỰ ÁN CHUYÊN NHƯỢNG (TOÀN BỘ HOẶC MỘT PHẦN DỰ ÁN)		
1	Địa điểm:.....		
2	Số hiệu thửa đất:.....		
3	Quy mô dự án (ha):.....		
4	Tỉnh pháp lý: (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.doc hoặc *.pdf)		
	- Quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc quy hoạch tổng mặt bằng của dự án được phê duyệt		
	- Thiết kế bản vẽ thi công được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt		
	- Giấy phép xây dựng hoặc thông báo khởi công		
	- Văn bản của Sở xây dựng về việc nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê mua		
	- Chứng thư Bảo lãnh bán nhà ở hình thành trong tương lai		
II.	PHÂN LOẠI VỀ NGUỒN VỐN	Tỷ lệ góp vốn (%)	Giá trị (Triệu đồng)
1	Vốn Nhà nước		
2	Vốn tư nhân		
3	Vốn có yếu tố nước ngoài (FDI)		

III. BẤT ĐỘNG SẢN GIAO DỊCH TRONG KỲ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Loại hình bất động sản	Hợp đồng số	Ký hiệu BĐS theo bản vẽ chi tiết được cơ quan có thẩm quyền phê	BÁN				CHO THUÊ				Lũy kế diện tích bất động sản còn lại chưa giao dịch trong kỳ báo cáo	
				Số lượng (căn, lô, phòng)	Diện tích (m2)	Giá bán trung bình/m2	Giá trị (không bao gồm thuế, phí chuyển nhượng)	Số lượng (căn, lô, phòng)	Diện tích (m2)	Giá thuê trung bình/m2	Giá trị (không bao gồm thuế, phí chuyển nhượng)	Số lượng (căn, lô, phòng)	Diện tích (m2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)x(7)	(9)	(10)	(11)	(12)=(10)x(11)		
I	BẤT ĐỘNG SẢN NHÀ Ở												
A	NHÀ Ở THƯƠNG MẠI												
1	Nhà ở riêng lẻ (Biệt thự, liền kề)												
2	Chung cư												
1	Đất nền												
B	NHÀ Ở XÃ HỘI												
1	Nhà ở riêng lẻ												
2	Chung cư												
II	VĂN PHÒNG, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI												
1	Văn phòng												
2	Trung tâm thương mại												

STT	Loại hình bất động sản	Hợp đồng số	Ký hiệu BĐS theo bản vẽ chi tiết được cơ quan có thẩm quyền phê	BÁN				CHO THUÊ				Lũy kế diện tích bất động sản còn lại chưa giao dịch trong kỳ báo cáo	
				Số lượng (căn, lô, phòng)	Diện tích (m2)	Giá bán trung bình/m2	Giá trị (không bao gồm thuế, phí chuyển nhượng)	Số lượng (căn, lô, phòng)	Diện tích (m2)	Giá thuê trung bình/m2	Giá trị (không bao gồm thuế, phí chuyển nhượng)	Số lượng (căn, lô, phòng)	Diện tích (m2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)x(7)	(9)	(10)	(11)	(12)=(10)x(11)		
III	BẤT ĐỘNG SẢN NGHỈ DƯỠNG												
1	Khách sạn												
2	Biệt thự nghỉ dưỡng												
3	Căn hộ du lịch												
IV	BẤT ĐỘNG SẢN CÔNG NGHIỆP												
1	NHÀ Ở CÔNG NHÂN												
	Nhà ở riêng lẻ												
	Chung cư												
2	NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT												
3	ĐẤT (dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh tại khu công nghiệp)												

BIỂU MẪU SỐ 8**Thông tin, dữ liệu về tình hình giao dịch bất động sản thông qua Sàn giao dịch***Kỳ báo cáo: Quý***1. Đơn vị báo cáo:** Sàn giao dịch bất động sản**2. Đơn vị nhận báo cáo:** Sở Xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản**I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP SÀN GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN****1** Tên doanh nghiệp thành lập sàn giao dịch bất động sản :.....**2** Mã số thuế:.....**3** Địa chỉ:.....**4** Tên Sàn giao dịch bất động sản :.....**5** Họ và tên người quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản:.....

Email/Điện thoại:.....

6 Số lượng nhân sự có chứng chỉ môi giới bất động sản:.....(người)

II. BẤT ĐỘNG SẢN GIAO DỊCH TRONG KỲ						
			Đơn vị tính: triệu đồng			
STT	Loại hình bất động sản	Tên tổ chức, cá nhân cung cấp bất động sản (đối với tổ chức ghi rõ tên, địa chỉ)	Số Hợp đồng giao dịch	Số lượng (căn, lô, m2)	Giá bán trung bình/m2	Giá trị (không bao gồm thuế, phí chuyển nhượng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)x(6)
I	BẤT ĐỘNG SẢN NHÀ Ở					
1	Nhà ở riêng lẻ (Biệt thự, liền kề)					
2	Chung cư					
3	Đất nền					

STT	Loại hình bất động sản	Tên tổ chức, cá nhân cung cấp bất động sản (đối với tổ chức ghi rõ tên, địa chỉ)	Số Hợp đồng giao dịch	Số lượng (căn, lô, m2)	Giá bán trung bình/m2	Giá trị (không bao gồm thuế, phí chuyển nhượng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)x(6)
II	VĂN PHÒNG, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI					
1	Văn phòng					
2	Trung tâm thương mại					